

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
- Phi lê đông lạnh	Tấn	12.240	14.889	39.754	85,27	75,37
- Tôm đông lạnh	Tấn	2.411	2.374	7.681	114,88	122,29
- Xay xát gạo	Tấn	138.124	166.326	471.268	97,24	104,67
- Thức ăn gia súc	Tấn	4.711	5.925	15.236	51,09	40,78
- Thức ăn thủy sản	Tấn	64.890	72.911	208.626	100,13	88,90
- Bia đóng lon	1.000 Lit	7.459	10.676	28.205	112,25	108,71
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	5.800	9.400	25.545	100,32	117,57
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	2.800	3.030	9.480	147,80	146,84
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	303	306	845	145,02	127,26
- Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	170	350	880	109,38	86,27
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	605	620	2.065	92,54	96,50
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) to plastic khác	Tấn	679	656	2.070	109,06	107,63
- Xi măng	1.000 Tấn	123	141	400	92,64	95,25
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	340	355	1.065	101,43	115,38
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	251	260	801	113,04	113,62
- Nước uống được	1.000 M3	4.205	4.966	13.449	108,14	96,34
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	46.641	47.363	140.954	102,69	102,84